CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HueWACO

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

Website: www.huewaco.com.vn *Email:info@huewaco.com.vn*
Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế *Điện thoại: 0234.3815.555* *Fax: 0234.3826.580*

Ngày: 2/11/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA NHÀ MÁY THƯỢNG LONG

2. Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch

3. Ngày lấy mẫu: 29/10/2026

4. Ngày nhận mẫu: 29/10/2026

5. Ngày phân tích: 29/10 - 2/11/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (2 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
1	*Coliform*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	*E.coli*			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,6	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,09	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,0	6,0 – 8,5
8	*Staphylococcus aureus*	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,003	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,30	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	8,6	≤ 250
13	Độ cứng, (*) tính theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224:1996	26	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	0,02	≤ 1,5
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,1
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	KPH (LOD: 0,85)	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,112	≤ 0,2
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	KPH (< 0,002)	≤ 0,07
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,4	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,02	≤ 0,3
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	35	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	0,002	≤ 0,05
25	Bromodichloromethane	µg/L	PCL.HD01.38	8,3171	≤ 60
26	Bromoform	µg/L		0,0000	≤ 100
27	Chloroform	µg/L		40,6325	≤ 300
28	Dibromochloromethane	µg/L		1,2100	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	µg/L		0,6230	≤ 50

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

*** Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3300101491 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ THÀNH PHỐ HUẾ

Mai Xuân Tấn **Cao Huy Tường Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HueWACO

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

Website: www.huewaco.com.vn *Email:info@huewaco.com.vn*
Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế *Điện thoại: 0234.3815.555* *Fax: 0234.3826.580*

Ngày: 2/11/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY THƯỢNG LONG

2. Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình tại thôn Thượng Long, xã Long Quảng, Thành phố Huế

3. Ngày lấy mẫu: 29/10/2026

4. Ngày nhận mẫu: 29/10/2026

5. Ngày phân tích: 29/10 - 2/11/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (2 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
1	*Coliform*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	*E.coli*			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,3	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,12	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,1	6,0 – 8,5
8	*Staphylococcus aureus*	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD: 0,003)	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,28	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	8,6	≤ 250
13	Độ cứng, (*) tính theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224:1996	26	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	KPH (LOD: 0,02)	≤ 1,5
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	0,003	≤ 0,1
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	KPH (LOD: 0,85)	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,118	≤ 0,2
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	0,002	≤ 0,07
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,2	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,03	≤ 0,3
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	35	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
25	Bromodichloromethane	µg/L	PCL.HD01.38	7,0019	≤ 60
26	Bromoform	µg/L		0,0000	≤ 100
27	Chloroform	µg/L		42,5539	≤ 300
28	Dibromochloromethane	µg/L		0,8710	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	µg/L		0,4790	≤ 50

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

*** Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**





Mai Xuân Tấn **Cao Huy Tường Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

HueWACO

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

Website: www.huewaco.com.vn *Email:info@huewaco.com.vn*
Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế *Điện thoại: 0234.3815.555* *Fax: 0234.3826.580*

Ngày: 2/11/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY THƯỢNG LONG

2. Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình tại thôn Thượng Quảng, xã Nam Đông, Thành phố Huế

3. Ngày lấy mẫu: 29/10/2026

4. Ngày nhận mẫu: 29/10/2026

5. Ngày phân tích: 29/10 - 2/11/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (2 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
1	*Coliform*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	*E.coli*			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,2	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,11	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,1	6,0 – 8,5
8	*Staphylococcus aureus*	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	*Pseudomonas aeruginosa*	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,004	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,28	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	8,6	≤ 250
13	Độ cứng, (*) tính theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224:1996	26	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	KPH (LOD: 0,02)	≤ 1,5
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	0,005	≤ 0,1
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	KPH (LOD: 0,85)	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,122	≤ 0,2
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	0,002	≤ 0,07
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,3	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,02	≤ 0,3
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	36	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
25	Bromodichloromethane	µg/L	PCL.HD01.38	7,0875	≤ 60
26	Bromoform	µg/L		0,0000	≤ 100
27	Chloroform	µg/L		33,6698	≤ 300
28	Dibromochloromethane	µg/L		0,9640	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	µg/L		0,5124	≤ 50

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

*** Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**





Mai Xuân Tấn **Cao Huy Tường Minh**